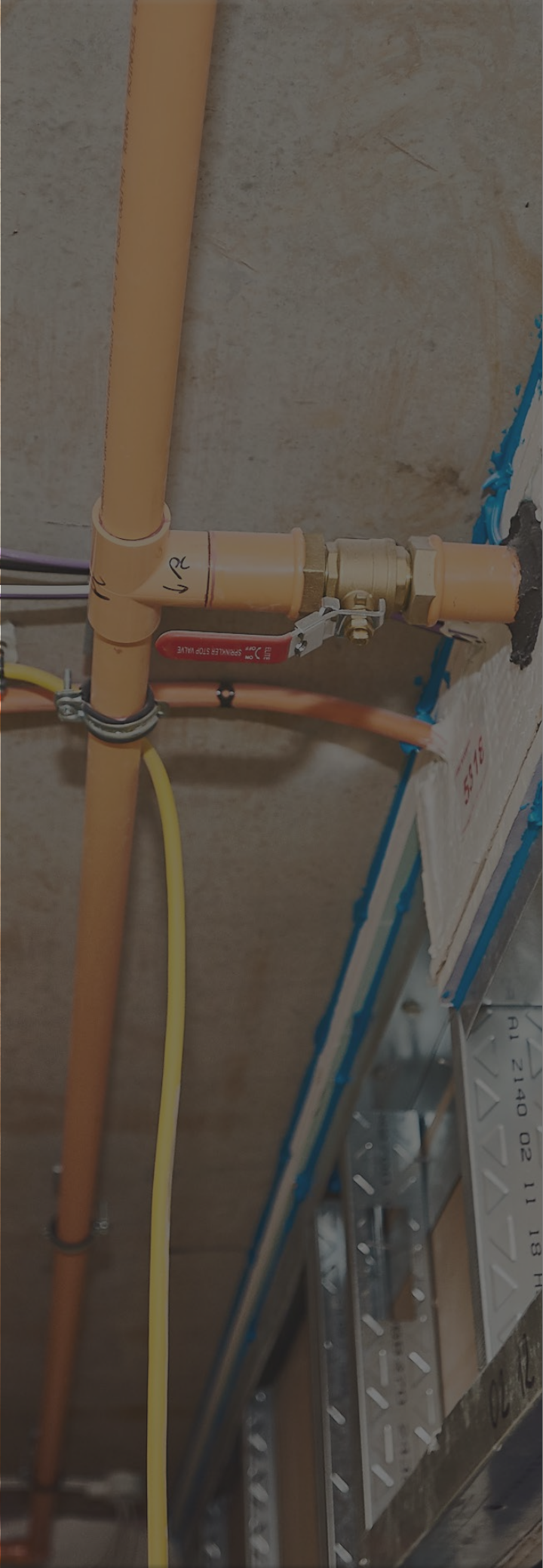


# CPVC BlazeMaster®

**ỐNG VÀ PHỤ TÙNG ỐNG CPVC  
CẤP NƯỚC CHỮA CHÁY**





## Mục lục

| Nội dung               | Trang |
|------------------------|-------|
| Về chúng tôi           | 02    |
| Giới thiệu             | 04    |
| Lợi thế BlazeMaster    | 05-09 |
| Đặc tính vật liệu      | 10    |
| Tiêu chuẩn và quy cách | 11    |
| Thông số sản phẩm      | 12-16 |
| Hướng dẫn lắp đặt      | 17    |
| Thời gian đóng rắn     | 18    |
| Bảo quản               | 19    |

## Giới thiệu

### Việt Flow – Dẫn dòng bằng nội lực Việt

Trong kỷ nguyên Việt Nam đang vươn mình mạnh mẽ, Việt Flow (VF) ra đời với khát vọng không chỉ sản xuất, mà làm chủ công nghệ để tham gia sâu vào chuỗi cung ứng toàn cầu.

Câu chuyện bắt đầu từ một câu hỏi tưởng chừng đơn giản nhưng mang tính nền tảng:

*“Làm sao để dẫn truyền chất lỏng – từ nước tinh khiết đến hóa chất đặc thù – một cách an toàn, ổn định và bền vững nhất?”*

Từ đó, VF phát triển các dòng ống và phụ kiện CPVC chuyên dụng, vận hành tốt trong điều kiện khắc nghiệt, phục vụ cho:

- Cấp nước chữa cháy áp lực cao trong công trình dân dụng và cao tầng;
- Hóa chất nồng độ cao, nhiệt độ cao trong công nghiệp nặng;
- Nước siêu tinh khiết trong phòng sạch, bán dẫn và dược phẩm.

Mỗi sản phẩm đều được kiểm nghiệm nghiêm ngặt để đảm bảo:

- Không thôi nhiễm;
- Không suy giảm tính chất;
- Hoạt động ổn định lâu dài trong điều kiện khắc nghiệt.

### Việt Flow – Dòng chảy Việt trong chuỗi giá trị toàn cầu

Với công nghệ được chuyển giao từ Lubrizol – tập đoàn hóa chất đứng sau các thương hiệu CPVC hàng đầu thế giới như BlazeMaster®, Corzan® – VF đã làm chủ toàn bộ:

- Nguyên liệu đạt chuẩn quốc tế;
- Công nghệ compound và khuôn mẫu;
- Quy trình sản xuất và kiểm soát chất lượng theo chuẩn toàn cầu.

Không đơn thuần là sản xuất trong nước, Việt Flow là đại diện cho nội lực Việt Nam trong hệ sinh thái toàn cầu – mang đến giải pháp ống nhựa kỹ thuật cao đạt chuẩn quốc tế, được tạo ra bởi trí tuệ và bàn tay người Việt.

AZEMASTER  SDR 13

FOR UNDERGROUND WATER TANKS

8

## GIỚI THIỆU

### HIỆU SUẤT CỦA ỐNG VÀ PHỤ KIỆN BLAZEMASTER® KHÔNG ĐỐI THỦ



Hơn 600 triệu mét ống & phụ kiện BlazeMaster® đã được lắp đặt tại hơn 60 lãnh thổ, quốc gia

**BlazeMaster®** là nhãn hiệu thương mại toàn cầu đồng thời cũng là sản phẩm từ vật liệu nhựa nhiệt dẻo duy nhất ứng dụng trong hệ thống phòng cháy chữa cháy trên thế giới đạt chứng nhận UL.

**BlazeMaster®** được chứng nhận bởi tổ chức NSF với mã chỉ định nguyên liệu CPVC 4120-06 và phân lớp nguyên liệu 23547, cao hơn cấp vật liệu CPVC truyền thống là 23447 theo tiêu chuẩn ASTM D1784. Chính điều này giúp cho độ bền kéo của sản phẩm BlazeMaster® cao hơn 14% và độ bền va đập cao hơn 3 lần so với vật liệu CPVC thông thường.



### LẮP ĐẶT DỄ DÀNG HƠN

Không cần thiết bị đặc biệt để vận chuyển ống BlazeMaster® trên hiện trường, địa điểm xây dựng của bạn vì trọng lượng nhẹ. Phương pháp lắp đặt sạch hơn, ít phức tạp hơn. Không cần xử lý, tạo ren bên ngoài.

### CHI PHÍ THẤP

Hệ thống dung môi hàn ống một bước giúp giảm chi phí lao động, tăng lợi nhuận của bạn. Bề mặt bên trong mịn dẫn đến hiệu suất thủy lực tốt hơn, cho phép thu nhỏ đường ống - giảm chi phí vật liệu.

### THAY THẾ NHANH HƠN

Ống nhẹ thao tác trong không gian chật hẹp nhanh hơn, dễ dàng hơn và yên tĩnh hơn. Làm việc nhanh chóng và dễ dàng xung quanh các thợ lắp đặt vách thạch cao và các nhà thầu cơ khí khác. Tăng tốc độ thi công và mang lại thành công cho bạn.

### KHÔNG ĂN MÒN

Chống ăn mòn, cả bên trong và bên ngoài, giúp kéo dài tuổi thọ của hệ thống và không yêu cầu kiểm tra trực quan như ống kim loại, để có một hệ thống lâu dài, không gặp sự cố.

### SỰ LỰA CHỌN CÓ TRÁCH NHIỆM

Trong nghiên cứu tuân thủ ISO, BlazeMaster® vượt trội so với thép ở 12 trong số 13 hạng mục đánh giá tác động môi trường bao gồm biến đổi khí hậu, cạn kiệt nước và sử dụng năng lượng.

**KHẢ NĂNG CHỐNG CHÁY TUYỆT VỜI VÀ ĐẶC TÍNH SINH KHÓI THẤP.**

Chỉ số oxy tới hạn của CPVC đến 60% so với hàm lượng oxy trong không khí chỉ 21%. Do đó để đốt CPVC đòi hỏi có nhiều oxy hơn. Đồng thời còn hạn chế sinh ra khói.



**MỐI NỐI VỮNG CHẮC MANG LẠI KHẢ NĂNG CHỊU ÁP SUẤT CAO NGAY CẢ TRONG CÁC HỆ THỐNG PHÒNG CHÁY NGHIÊM NGẶT.**

Trong điều kiện tuổi thọ sử dụng là 50 năm, hệ thống ống chịu áp suất **2.17 Mpa** tại nhiệt độ môi trường và 1,2 Mpa tại nhiệt độ môi trường lên đến 65°C, đáp ứng yêu cầu áp suất làm việc cao nhất của hệ thống sprinkler tự động.



- Cụm ống và phụ kiện, phải chịu tác động trực tiếp từ nguồn lửa có nhiệt độ 800°C - 1000°C
- Dưới tác động của ngọn lửa bề mặt ống hình thành lớp muội than bên ngoài. Lớp carbon này ngăn nhiệt và làm suy giảm tốc độ cháy một cách hiệu quả.
- Giá trị chịu áp trong 50 năm được xác định thông qua thử nghiệm thủy lực dài hạn theo ASTM D2837.
- Khi thử nghiệm cụm ống và phụ kiện sau khi được nối với nhau, theo tiêu chuẩn TCVN 12653:2024, áp suất thử là 6,0 MPa (~60 bar), gấp 5 lần áp suất làm việc tối đa của hệ thống.
- Áp suất phá nổ của mẫu thử là 10,4 Mpa (~ 104 bar).

TỔN THẤT MA SÁT THẤP

Công thức Hazen-Williams là phương trình toán học được sử dụng trong phương pháp Tính toán Thủy lực để xác định kích thước phù hợp của đường ống và đầu phun được sử dụng trong hệ thống chữa cháy. Với các thông số của hệ thống tuân thủ Tiêu chuẩn Việt Nam 7336 hiện hành, chỉ cần thay thế công thức tính toán tổn thất ma sát tương ứng.

TỔN THẤT MA SÁT QUA ĐƯỜNG ỐNG

$$P_m = \frac{6.05 \times 10^5 Q_m^{1.85}}{C_m^{1.85} d_m^{4.87}}$$

**bar**

P<sub>m</sub> = tổn thất ma sát trên mỗi mét ống tính bằng bar

**lpm**

Q<sub>m</sub> = vận tốc nước theo (lit trên phút)

C = 150 hệ số hệ số ma sát đối với độ nhám của thành ống

**mm**

d<sub>m</sub> = đường kính trong của ống, mm

Trong công thức trên, giá trị của C = 150 (hệ số tổn thất ma sát đối với độ nhám của thành ống) càng cao tổn thất ma sát càng thấp.\*

C nằm trong khoảng từ 100-120 đối với các hệ thống thép mới, và suy giảm 80-90 sau vài năm do ăn mòn, do vậy thông thường ống thép thường sử dụng đường kính lớn hơn cần thiết.

*\* C = 150 hệ số thực nghiệm và quy ước. Được đánh giá qua thực nghiệm theo TCVN 12653:2024*

KHÔNG BỊ ĂN MÒN

Ống BlazeMaster® CPVC không hấp thụ oxy, do đó không gây ăn mòn do oxy hóa. Dưới các điều kiện ăn mòn khác nhau như: ngâm trong nước có tính axit với độ pH thấp, tiếp xúc với không khí có hàm lượng muối cao, hoặc chôn trong đất có tính ăn mòn, ống CPVC vẫn không bị ăn mòn

Bề mặt nhẵn

Ống kim loại

Ống BlazeMaster®

Ăn mòn bên trong ống thép



- Hệ thống ống kim loại có thể bị ăn mòn chỉ sau vài năm sử dụng.
- Các nghiên cứu cho thấy 35% hệ thống ướt sẽ bị ăn mòn nghiêm trọng sau nhiều năm sử dụng. Tổ chức FM xác định rằng ăn mòn là nguyên nhân phổ biến thứ tư dẫn đến sự cố rò rỉ trong hệ thống sprinkler. Ngoài ra, ăn mòn có thể làm tắc đầu phun và hạn chế dòng chảy của nước khi xảy ra cháy.
- Ống BlazeMaster® CPVC sẽ không bị ăn mòn trong suốt vòng đời sử dụng của nó

# LỢI THẾ BLAZEMASTER®

## KHẢ NĂNG CHỐNG RUNG VƯỢT TRỘI.

Bài thử nghiệm động đất nổi tiếng thế giới do WJE thực hiện đã tiến hành so sánh giữa ống BlazeMaster® CPVC và ống thép.

Điều kiện thử nghiệm: Ống đường kính 1", sử dụng hai co 90°, lắp theo hình chữ Z

Quy trình thử nghiệm: Di chuyển tổng thể với biên độ 150 mm

Tần số chuyển động: 0,04 Hz, tức 2 chu kỳ trong 50 giây, kéo dài trong tổng thời gian 20 phút

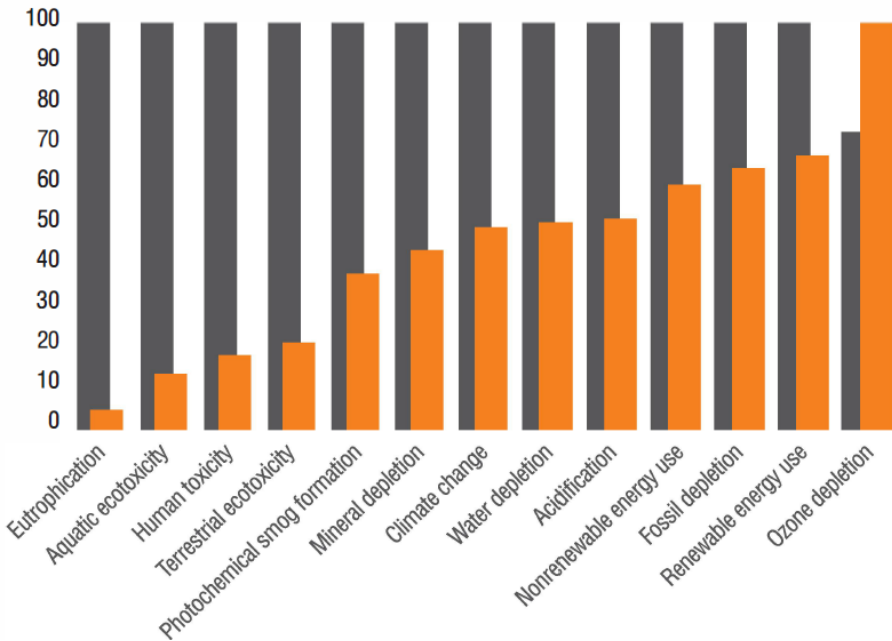


Kết quả: Sau 50 chu kỳ chuyển động, không có rò rỉ nước tại các mối nối.

Kết quả: Sau 33 chu kỳ có hiện tượng rò rỉ nước tại vị trí Cút 90°.

## CÔNG TRÌNH XANH LÀ XU HƯỚNG

Chúng tôi là đơn vị duy nhất trong ngành thực hiện nghiên cứu tác động môi trường của BlazeMaster® – giúp nhà thầu, kỹ sư và kiến trúc sư đưa ra quyết định sáng suốt hơn.



Hệ thống chữa cháy BlazeMaster® ưu việt hơn thép

| TIÊU CHÍ         |  | BLAZEMASTER® CPVC                                                    | THÉP                                                                                    |
|------------------|--|----------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|
| Chống ăn mòn     |  | Không bị rỉ, đóng cặn, chống muối biển                               | Rỉ sét, và ăn mòn bên trong MIC làm giảm hiệu suất                                      |
| Chống đóng cặn   |  | Không đóng cặn                                                       | Sau 01 năm sử dụng, hiện tượng đóng cặn rõ rệt                                          |
| Chất lượng       |  | Chứng nhận UL                                                        | Không phải đều có chứng nhận UL                                                         |
| Thi công         |  | Hàn dung môi với công cụ đơn giản                                    | Hàn, ren, máy móc yêu cầu kỹ thuật cao                                                  |
| An toàn          |  | Không cần nguồn điện, lửa                                            | Nguồn điện, tia lửa rủi ro cháy nổ                                                      |
| Tiến độ          |  | Nhanh hơn 3-4 lần                                                    | Lâu hơn do cần hàn, ren và sơn                                                          |
| Sửa chữa         |  | Sửa chữa thay thế đơn giản, chi phí thấp                             | Phức tạp, gây gián đoạn công việc đến người xung quanh, tốn kém                         |
| Bảo trì          |  | Không cần bảo trì thường xuyên và đơn giản hơn                       | Cần kiểm tra định kỳ và rủi ro rò rỉ cao                                                |
| Trọng lượng      |  | Nhẹ, tổng trọng lượng 1/6 kim loại                                   | Tải trọng lớn tăng chi phí gia cường hệ mái và nền móng                                 |
| Tuổi thọ         |  | Độ bền trên 50 năm                                                   | Nguy cơ ăn mòn thường xuyên yêu cầu kiểm tra định kỳ sau 10 năm                         |
| Bền vững         |  | Thân thiện môi trường                                                | Phát thải CO2 cao                                                                       |
| Nhất quán        |  | Thủy lực (lưu lượng) không thay đổi theo thời gian với hằng số C=150 | Giảm dần theo thời gian bởi ăn mòn C=120 với thép mới và C=100 sau vài năm              |
| Tác động         |  | Nguyên liệu chứng nhận NSF 14 & 61 cho dẫn nước uống được            | Sẽ có tác động đến con người khi vô tình uống phải nước từ hệ thống                     |
| Chi phí tổng thể |  | Chi phí nhân công quá cao và khó kiểm soát chi phí tổng thể          | Tiết kiệm được nhiều nhân công do thi công nhanh hơn, và tỷ lệ chi phí hợp lý, ổn định. |

Hệ thống chữa cháy BlazeMaster® so với CPVC thông thường

| TIÊU CHÍ                           | BLAZEMASTER®                               | CPVC thông thường             |
|------------------------------------|--------------------------------------------|-------------------------------|
| Độ toàn vẹn (HDB)                  | Cấp 6                                      | Cấp 5                         |
| Độ bền va đập IZOD                 | 266.89 kJ/m²                               | 160.14 kJ/m²                  |
| Mô đun đàn hồi (Young's Modulus)   | 4.23 × 10 <sup>5</sup> PSI                 | 3.9 × 10 <sup>5</sup> PSI     |
| Độ bền va đập kiểu Tup (ASTM D256) | 56.12J                                     | 43.13J                        |
| Cường độ nén                       | 9,600 PSI                                  | 9,000 PSI                     |
| Áp suất phá vỡ                     | 1,579 PSI                                  | 1,413 PSI                     |
| Nguyên liệu UL                     | Có                                         | Không                         |
| Thương hiệu                        | 50 năm trên 60 vùng lãnh thổ trên thế giới | Dưới 10 năm và không phổ biến |
| Tương thích                        | Có công cụ đánh giá tương thích độc quyền  | Không có công cụ              |

CPVC 4120 và ý nghĩa mã số 4120-06

Mã chỉ định nguyên liệu CPVC 4120-06 thể hiện độ bền và độ tin cậy lâu dài của vật liệu ống CPVC, tương tự như mác thép thể hiện cơ tính và thành phần hóa học trong ngành thép.

Số 4120: Là hệ thống mã hóa vật liệu CPVC dùng trong hệ thống chịu áp suất lâu dài.

Hai số cuối (05 hoặc 06): Thể hiện khả năng chịu áp suất trong thời gian dài.

- 4120-05: Chịu được áp suất thiết kế tối thiểu 500 PSI
- 4120-06: Chịu được áp suất thiết kế tối thiểu 625 PSI

BlazeMaster là loại CPVC duy nhất trong ngành PCCC đạt chuẩn cao nhất: 4120-06, cho thấy khả năng chịu nhiệt và áp suất bền vững suốt hơn 50 năm sử dụng liên tục

ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT VẬT LIỆU

Hệ thống BlazeMaster® CPVC có tính chất cơ học vượt trội, với khả năng chịu nén và chịu va đập không thua kém ống thép sau các bài kiểm tra ép dẹp và va đập. Ống và phụ kiện VF BlazeMaster® CPVC sử dụng hợp chất nguyên liệu của Lubrizol với mã chỉ định vật liệu 4120-06 theo ASTMD1784 và mã phân loại vật liệu là 23547 , điều này mang lại độ bền kéo cao hơn 25% so với vật liệu thông thường và độ bền va đập cao hơn 3 lần so với thông thường.

| Đặc tính                                    | CPVC                   | ASTM   |
|---------------------------------------------|------------------------|--------|
| Khối lượng riêng (g/cm³)                    | 1.53                   | D 792  |
| Độ bền va đập IZOD (ft. lbs./inch, notched) | 3.0                    | D 256A |
| Module đàn hồi , @ 73°F, psi                | 4.23 x 10 <sup>5</sup> | D 638  |
| Độ bền kéo giới hạn, psi                    | 8000                   | D 638  |
| Độ bền nén giới hạn, psi                    | 9600                   | D 695  |
| Hệ số Poisson                               | 35 - .38               | -      |
| Ứng suất kéo @ 73°F, psi                    | 2000                   | D 1598 |
| Hệ số ma sát C                              | 150                    |        |
| Hệ số giãn nở tuyến tính in./(in. °F)       | 3.8 x 10 <sup>-5</sup> | D 696  |
| Hệ số dẫn nhiệt BTU/hr./ft.2/°F/in.         | 0.95                   | C 177  |
| Chỉ số giới hạn oxy                         | 60%                    | D 2863 |
| Tính dẫn điện                               | Không dẫn điện         |        |

TIÊU CHUẨN SẢN XUẤT

Tiêu chuẩn cho ống và phụ kiện

Các ống và phụ kiện **BlazeMaster® CPVC** được sản xuất với theo tiêu chuẩn:

| Ống          | Loại     | Tiêu chuẩn tham chiếu | Kích cỡ        | Phụ kiện     | Tiêu chuẩn      | Kích cỡ        |
|--------------|----------|-----------------------|----------------|--------------|-----------------|----------------|
| BlazeMaster® | SDR 13.5 | TCVN 12653:2024       | DN20 đến DN100 | SCH40, SCH80 | TCVN 12653:2024 | DN20 đến DN100 |

Màu sắc của ống và phụ kiện

Ống & phụ kiện **BlazeMaster® CPVC** có thể dễ dàng phân biệt bằng nhãn hiệu của nhà sản xuất và màu cam của sản phẩm. Được quy định trong TCVN 12653 hiện hành

| Ống          | Màu sắc | Phụ kiện     | Màu sắc |
|--------------|---------|--------------|---------|
| BlazeMaster® | Cam     | SCH40, SCH80 | Cam     |

Ống **BlazeMaster®**

Ống **BlazeMaster®** được đánh giá hoạt động liên tục với áp lực 1.21 mpa (12.1 bar) trong điều kiện nhiệt độ môi trường 65°C.

| Kích thước danh nghĩa | ĐK ngoài trung bình (mm) |          | Bề dày thành ống (mm) |          |
|-----------------------|--------------------------|----------|-----------------------|----------|
|                       | Trung bình               | Dung sai | Trung bình            | Dung sai |
| DN 20                 | 26.70                    | ±0.10    | 1.98                  | +0.51    |
| 25                    | 33.40                    | ±0.13    | 2.46                  | +0.51    |
| 32                    | 42.20                    | ±0.13    | 3.12                  | +0.51    |
| 40                    | 48.20                    | ±0.15    | 3.58                  | +0.51    |
| 50                    | 60.30                    | ±0.15    | 4.47                  | +0.53    |
| 65                    | 73.00                    | ±0.15    | 5.41                  | +0.66    |
| 80                    | 88.90                    | ±0.20    | 6.58                  | +0.79    |
| 100                   | 114.30                   | ±0.20    | 8.46                  | +1.02    |

Hệ thống **BlazeMaster** phù hợp tiêu chuẩn **ASTM** :

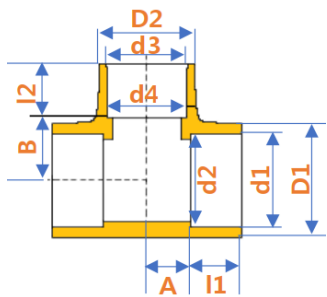
Ống **BlazeMaster® CPVC** phù hợp tiêu chuẩn **ASTM F442**, phụ kiện **SCH40** phù hợp tiêu chuẩn **ASTM F438**, phụ kiện **SCH80** phù hợp tiêu chuẩn **ASTM F439**, lỗ bu lông (bolt pattern) của mặt bích được thiết kế theo tiêu chuẩn **ANSI/ASME B16.5** cho **Class 150**.

■ Ống BlazeMaster®



| Size<br>Kích cỡ DN<br>(mm) | OD - ĐK ngoài<br>(mm) | Dung sai<br>(mm) | Min. Thickness<br>Độ dày (mm) |
|----------------------------|-----------------------|------------------|-------------------------------|
| 20                         | 26.7                  | ±0.10            | 1.98                          |
| 25                         | 33.4                  | ±0.13            | 2.46                          |
| 32                         | 42.2                  | ±0.13            | 3.12                          |
| 40                         | 48.2                  | ±0.15            | 3.58                          |
| 50                         | 60.3                  | ±0.15            | 4.47                          |
| 65                         | 73.0                  | ±0.18            | 5.41                          |
| 80                         | 88.9                  | ±0.20            | 6.58                          |
| 100                        | 114.3                 | ±0.23            | 8.46                          |

■ Tê thu



| DN       | Sch. | d1     | d2    | d3    | d4    |
|----------|------|--------|-------|-------|-------|
| 25 x 20  | 40   | 33.66  | 33.27 | 26.87 | 26.57 |
| 32 x 20  | 40   | 42.42  | 42.04 | 26.87 | 26.57 |
| 32 x 25  | 40   | 42.42  | 42.04 | 33.66 | 33.27 |
| 40 x 20  | 80   | 48.56  | 48.11 | 26.87 | 26.57 |
| 40 x 25  | 80   | 48.56  | 48.11 | 33.66 | 33.27 |
| 40 x 32  | 80   | 48.56  | 48.11 | 42.42 | 42.04 |
| 50 x 20  | 80   | 60.63  | 60.17 | 26.87 | 26.57 |
| 50 x 25  | 80   | 60.63  | 60.17 | 33.66 | 33.27 |
| 50 x 32  | 80   | 60.63  | 60.17 | 42.42 | 42.04 |
| 50 x 40  | 80   | 60.63  | 60.17 | 48.56 | 48.11 |
| 65 x 25  | 80   | 73.38  | 72.85 | 33.66 | 33.27 |
| 65 x 32  | 80   | 73.38  | 72.85 | 42.42 | 42.04 |
| 65 x 40  | 80   | 73.38  | 72.85 | 48.56 | 48.11 |
| 65 x 50  | 80   | 73.38  | 72.85 | 60.63 | 60.17 |
| 80 x 50  | 80   | 89.31  | 88.7  | 60.63 | 60.17 |
| 80 x 65  | 80   | 89.31  | 88.7  | 73.38 | 72.85 |
| 100 x 80 | 80   | 114.77 | 114   | 89.3  | 88.7  |
| 100 x 65 | 80   | 114.77 | 114   | 73.38 | 72.85 |
| 100 x 50 | 80   | 114.77 | 114   | 60.63 | 60.17 |



■ Cút 90<sup>0</sup>

| DN  | Sch. | D    | d1     | d2    |
|-----|------|------|--------|-------|
| 20  | 40   | 33.8 | 26.87  | 26.57 |
| 25  | 40   | 41.2 | 33.66  | 33.27 |
| 32  | 40   | 50.5 | 42.42  | 42.04 |
| 40  | 80   | 59.9 | 48.56  | 48.11 |
| 50  | 80   | 73.0 | 60.63  | 60.17 |
| 65  | 80   | 88.9 | 73.38  | 72.85 |
| 80  | 80   | 106  | 89.31  | 88.70 |
| 100 | 80   | 140  | 114.73 | 114.1 |

■ Tê

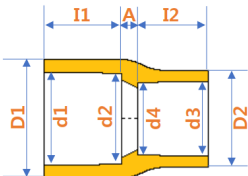
| DN  | Sch | D    | d1     | d2    |
|-----|-----|------|--------|-------|
| 20  | 40  | 33.8 | 26.87  | 26.57 |
| 25  | 40  | 41.9 | 33.66  | 33.27 |
| 32  | 40  | 50.4 | 42.42  | 42.04 |
| 40  | 80  | 60.0 | 48.56  | 48.11 |
| 50  | 80  | 73.0 | 60.63  | 60.17 |
| 65  | 80  | 89.0 | 73.38  | 72.85 |
| 80  | 80  | 106  | 89.31  | 88.7  |
| 100 | 80  | 140  | 114.73 | 114.1 |

■ Cút 45<sup>0</sup>

| DN  | Sch. | D   | d1     | d2    |
|-----|------|-----|--------|-------|
| 65  | 80   | 88  | 73.38  | 72.85 |
| 80  | 80   | 105 | 89.31  | 88.7  |
| 100 | 80   | 140 | 114.73 | 114.1 |

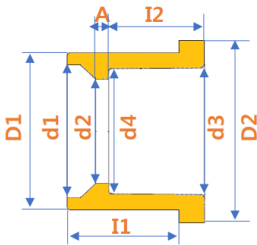
■ Măng sông

| DN  | Sch. | D    | d1     | d2    |
|-----|------|------|--------|-------|
| 20  | 40   | 33.9 | 26.87  | 26.57 |
| 25  | 80   | 44   | 33.66  | 33.27 |
| 32  | 80   | 53.4 | 42.42  | 42.04 |
| 40  | 80   | 60   | 48.56  | 48.11 |
| 50  | 80   | 73   | 60.63  | 60.17 |
| 65  | 80   | 89   | 73.38  | 72.85 |
| 80  | 80   | 106  | 89.31  | 88.7  |
| 100 | 80   | 140  | 114.73 | 114.1 |



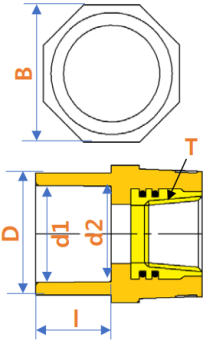
■ Côn thu

| DN     | Sch. | D1   | d1     | d2    | D2   | d3    | d4    |
|--------|------|------|--------|-------|------|-------|-------|
| 25X20  | 40   | 42   | 33.66  | 33.27 | 33.8 | 26.87 | 26.57 |
| 32X25  | 80   | 53.4 | 42.42  | 42.04 | 44   | 33.66 | 33.27 |
| 40X25  | 80   | 60   | 48.56  | 48.11 | 44   | 33.66 | 33.27 |
| 40X32  | 80   | 60   | 48.56  | 48.11 | 53.4 | 42.42 | 42.04 |
| 50X25  | 80   | 73   | 60.63  | 60.17 | 44   | 33.66 | 33.27 |
| 50X32  | 80   | 73   | 60.63  | 60.17 | 53.4 | 42.42 | 42.04 |
| 50X40  | 80   | 73   | 60.63  | 60.17 | 60   | 48.56 | 48.11 |
| 65X50  | 80   | 89   | 73.38  | 72.85 | 73   | 60.63 | 60.17 |
| 80X50  | 80   | 106  | 89.31  | 88.7  | 73   | 60.63 | 60.17 |
| 80X65  | 80   | 106  | 89.31  | 88.7  | 89   | 73.38 | 72.85 |
| 100x80 | 80   | 140  | 114.73 | 114.1 | 106  | 89.31 | 88.7  |
| 100x65 | 80   | 140  | 114.73 | 114.1 | 89   | 73.38 | 72.85 |



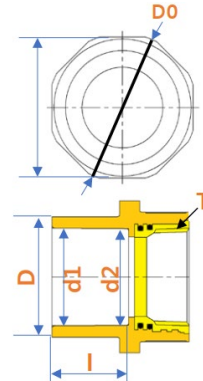
■ Lỗ thu

| DN      | Sch. | D1   | d1   | d2   | D2 | d3    | d4    | A   | I1 | I2 |
|---------|------|------|------|------|----|-------|-------|-----|----|----|
| 25 X 20 | 40   | 33.4 | 27.8 | 22.7 | 40 | 26.87 | 26.57 | 2.6 | 32 | 21 |
| 32 X 25 | 40   | 42.2 | 34.9 | 28   | 50 | 33.66 | 33.27 | 2.5 | 35 | 32 |
| 40 X 25 | 80   | 48.2 | 40.2 | 28   | 56 | 33.66 | 33.27 | 2.9 | 37 | 32 |
| 40 X 32 | 80   | 48.2 | 40.2 | 35   | 56 | 42.42 | 42.04 | 4   | 37 | 35 |
| 50 X 25 | 80   | 60.3 | 51.1 | 28   | 70 | 33.66 | 33.27 | 2.9 | 43 | 32 |
| 50 X 32 | 80   | 60.3 | 51.1 | 35   | 70 | 42.42 | 42.04 | 4   | 43 | 35 |
| 50 X 40 | 80   | 60.3 | 51.1 | 40   | 70 | 48.56 | 48.11 | 5   | 43 | 37 |



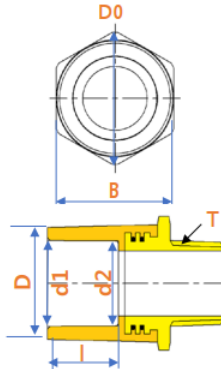
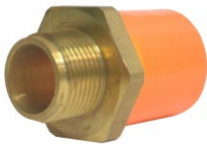
■ Nối ống chuyển ren trong nối với Sprinkler

| DN        | Sch. | D    | d1    | d2    | T    | B  | L  |
|-----------|------|------|-------|-------|------|----|----|
| 20 X PT15 | 40   | 33.8 | 26.87 | 26.57 | PT ½ | 38 | 21 |
| 25 X PT15 | 80   | 44   | 33.66 | 33.27 | PT ½ | 50 | 32 |
| 25 X PT20 | 80   | 44   | 33.66 | 33.27 | PT ¾ | 50 | 32 |



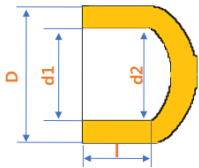
■ Nối ống chuyển ren trong

| DN        | Sch. | Do   | D  | d1    | d2    | T     | B    | L  |
|-----------|------|------|----|-------|-------|-------|------|----|
| 25 X PT25 | 80   | 54.1 | 44 | 33.66 | 33.27 | PT 1  | 50   | 32 |
| 32 X PT32 | 80   | 64.0 | 54 | 42.42 | 42.04 | PT 1¼ | 60   | 35 |
| 40 X PT40 | 80   | 73.5 | 60 | 48.56 | 48.11 | PT 1½ | 70   | 38 |
| 50 XP T50 | 80   | 90.0 | 73 | 60.63 | 60.17 | PT 2  | 86.5 | 42 |



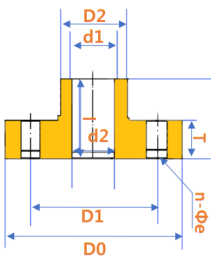
■ Nối ống chuyển ren ngoài

| DN        | Sch. | Do   | D  | d1    | d2    | T     | B    | L  |
|-----------|------|------|----|-------|-------|-------|------|----|
| 25 X PT25 | 40   | 52.6 | 44 | 33.66 | 33.27 | PT 1  | 46.6 | 28 |
| 32 X PT32 | 80   | 60.0 | 54 | 42.42 | 42.04 | PT 1¼ | 56.0 | 35 |
| 40 X PT40 | 80   | 66.0 | 60 | 48.56 | 48.11 | PT 1½ | 63.0 | 37 |
| 50 X PT50 | 80   | 82.0 | 73 | 60.63 | 60.17 | PT 2  | 77.0 | 42 |



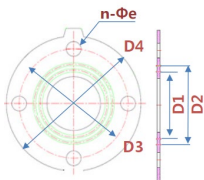
■ Nắp bịt

| DN | Sch. | D    | d1    | d2    | l  |
|----|------|------|-------|-------|----|
| 20 | 40   | 33.8 | 26.87 | 26.57 | 21 |
| 25 | 80   | 44.0 | 33.66 | 33.27 | 32 |
| 32 | 80   | 53.4 | 42.42 | 42.04 | 35 |
| 40 | 80   | 60.0 | 48.56 | 48.11 | 37 |
| 50 | 80   | 73.0 | 60.63 | 60.17 | 42 |



■ Mặt Bích đơn

| DN  | Sch. | Do  | D1  | D2  | d1     | d2    | l  | T  | n | Φe |
|-----|------|-----|-----|-----|--------|-------|----|----|---|----|
| 65  | 80   | 185 | 140 | 92  | 73.38  | 72.85 | 70 | 22 | 4 | 19 |
| 80  | 80   | 200 | 150 | 111 | 89.31  | 88.7  | 72 | 25 | 8 | 19 |
| 100 | 80   | 220 | 175 | 130 | 114.73 | 114.1 | 90 | 25 | 8 | 19 |



■ Gioăng (EPDM)

| DN  | n | Φe |
|-----|---|----|
| 65  | 4 | 19 |
| 80  | 8 | 19 |
| 100 | 8 | 19 |



■ Keo hòa tan - Dung môi

| Lon   | Cân nặng | Lon/Thùng |
|-------|----------|-----------|
| 473ml | 500g     | 12        |
| 946ml | 1kg      | 12        |



BLAZEMASTER

11

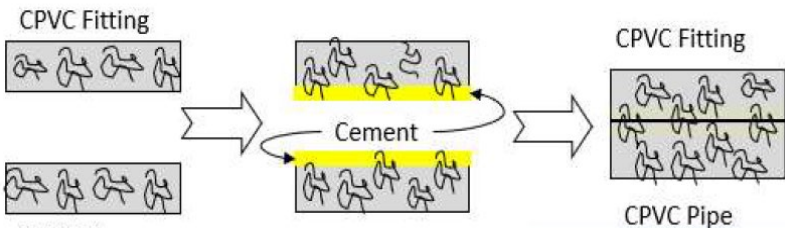
[25-]

762-TFP 1"

**Dung môi không phải keo dán**

Thay vì "kết dính" như keo, solvent cement hoạt động theo cơ chế hóa học – làm mềm bề mặt ống và phụ kiện CPVC, sau đó hai bề mặt hòa tan và kết

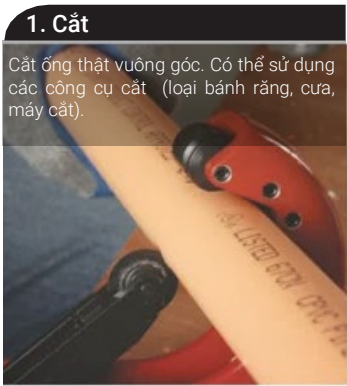
hợp với nhau tạo thành một khối vật liệu đồng nhất. Kết quả là mỗi nối không chỉ kín nước mà còn có độ bền cơ học tương đương chính ống, giúp hệ thống hoạt động an toàn trong hàng chục năm



**Các bước lắp đặt**

**1. Cắt**

Cắt ống thật vuông góc. Có thể sử dụng các công cụ cắt (loại bánh răng, cưa, máy cắt).



**2. Vát mép**

Mài và vát mép bavia, giúp cho ống kết nối với phụ kiện tốt hơn.



**3. Chuẩn bị phụ kiện**

Loại bỏ các mảnh vụn vệ sinh trong/ngoài đường ống; và phụ kiện với vải khô sạch.



**4. Kiểm tra chiều dài lắp**

Lắp ống vào phụ kiện trước khi quét dung môi. Để kiểm tra độ sâu của phụ kiện.

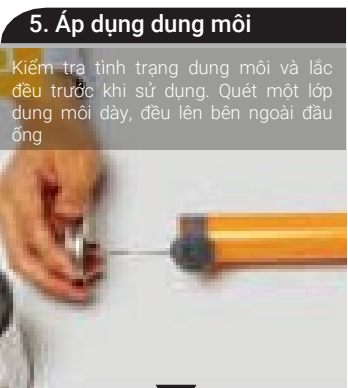


Ống phải được lắp vào tối đa từ 1/3 đến 2/3 phụ kiện khi chưa quét dung môi. Đánh dấu trên ống



**5. Áp dụng dung môi**

Kiểm tra tình trạng dung môi và lắc đều trước khi sử dụng. Quét một lớp dung môi dày, đều lên bên ngoài đầu ống



Sau đó quét một lớp dung môi vừa vào bên trong phụ kiện. Kích thước ống lớn hơn 50mm, nên quét thêm một lớp dung môi thứ hai lên đầu ống



**6. Kết nối**

Nhanh chóng, lắp ống vào phụ kiện và xoay 1/4 ÷ 1/3 đến vòng cho đến khi đạt đến điểm dừng của phụ kiện



Giữ nguyên cụm lắp ráp trong 10 đến 30 giây để tránh bị đẩy ra ngoài. Lau sạch lớp viền dung môi bám bên ngoài mỗi nối



## THỜI GIAN ĐÓNG RẮN

Thực hiện theo thời gian đóng rắn được đề xuất của nhà sản xuất trước khi thử nghiệm áp suất.

Bảng 1 – Thời gian ổn định mỗi nối trước khi thử áp

| Kích cỡ ống |           | Nhiệt độ môi trường trong thời gian ổn định |                 |
|-------------|-----------|---------------------------------------------|-----------------|
| mm          | inches    | 16°C đến 49°C                               | 4°C đến 15°C    |
|             |           | (60°F đến 120°F)                            | (39°F đến 59°F) |
| 20          | 3/4"      | 1 giờ.                                      | 4 giờ.          |
| 25          | 1"        | 1.5 giờ.                                    | 4 giờ.          |
| 32&40       | 1¼" & 1½" | 3 giờ.                                      | 32 giờ.         |
| 50          | 2"        | 8 giờ.                                      | 48 giờ.         |
| 65 & 80     | 2½" & 3"  | 24 giờ.                                     | 96 giờ.         |
| 100         | 4"        | 24 giờ.                                     | 96 giờ.         |

## ĐỊNH LƯỢNG DUNG MÔI

Các hướng dẫn sau đây cung cấp ước lượng về lượng keo dán một bước cần thiết để hoàn thành quá trình lắp đặt.

| Kích cỡ ống |        | Số lượng mỗi nối / lít (dung môi) |
|-------------|--------|-----------------------------------|
| mm          | inches |                                   |
| 20          | 3/4"   | 285                               |
| 25          | 1"     | 190                               |
| 32          | 1¼"    | 137                               |
| 40          | 1½"    | 106                               |
| 50          | 2"     | 74                                |
| 65          | 2½"    | 53                                |
| 80          | 3"     | 42                                |
| 100         | 4"     | 20                                |

## KHOẢNG CÁCH GIÁ TREO

| Kích cỡ ống |        | Khoảng cách tối đa (m) |
|-------------|--------|------------------------|
| mm          | inches |                        |
| 20          | 3/4"   | 1.7                    |
| 25          | 1"     | 1.8                    |
| 32          | 1¼"    | 2.0                    |
| 40          | 1½"    | 2.1                    |
| 50          | 2"     | 2.4                    |
| 65          | 2½"    | 2.7                    |
| 80          | 3"     | 3.0                    |
| 100         | 4"     | 3.3                    |

## LIÊN HỆ ĐỂ NHẬN SỔ TAY HƯỚNG DẪN

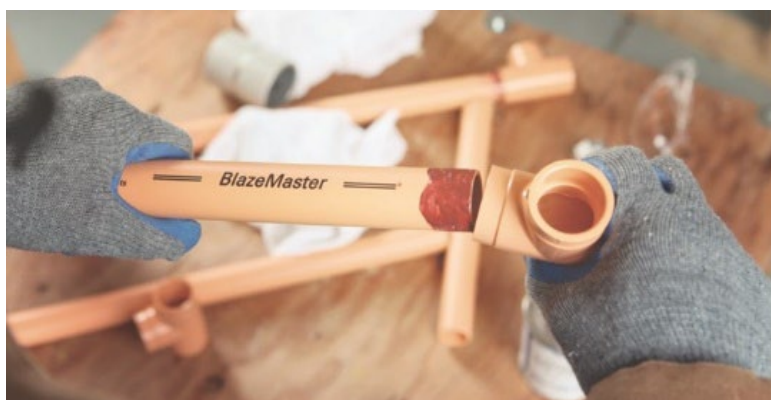
Tài liệu kỹ thuật "Hướng dẫn thiết kế và lắp đặt" tách rời khỏi Catalog này được chúng tôi biên soạn và xây dựng riêng cho kỹ sư, nhà thầu và đơn vị thi công, dựa trên kinh nghiệm 50 năm của BlazeMaster:

- Hướng dẫn từng bước lắp đặt đầu phun, van, ống
- Khoảng cách giá treo đỡ, co giãn nhiệt, xử lý không gian hẹp
- Sửa đổi trên hệ thống hiện hữu...vv

Truy cập website hoặc liên hệ chúng tôi để nhận tài liệu

## LƯU Ý

- Không sử dụng đồng thời băng Teflon và keo trám ren.
- Lắp đầu phun sprinkler vào đầu nối ống chuyển ren sau khi đầu nối ống chuyển ren này được kết nối với ống để đảm bảo đường thông nước không bị cản trở.
- Không hút thuốc, ăn hoặc uống trong khi sử dụng.
- Giữ dung môi tránh xa da, mắt và quần áo.
- Không sử dụng dung môi đã quá thời hạn sử dụng hoặc đã bị đông cứng hoặc đổi màu.



## BẢO QUẢN VÀ XỬ LÝ ỐNG VÀ PHỤ KIỆN

- Giữ đường ống và phụ kiện trong bao bì gốc cho đến khi cần sử dụng.
- Tránh để đường ống tiếp xúc trực tiếp với ánh nắng mặt trời trong thời gian dài. Che ống bằng vải bạt mờ đục nếu được lưu trữ bên ngoài.
- Không sử dụng ống đã bị phai màu do tiếp xúc lâu với ánh nắng mặt trời.

## THỰC HÀNH SỬ DỤNG DUNG MÔI TỐT NHẤT

- Mặc quần áo bảo hộ thích hợp, bao gồm găng tay và kính bảo hộ khi sử dụng dung môi.
- Cung cấp hệ thống thông gió hoặc mặt nạ phòng độc được NIOSH phê chuẩn nếu cần.
- Sử dụng dung môi thích hợp và làm theo hướng dẫn ứng dụng.
- Bảo quản ở nhiệt độ từ 40° F-110° F (4°C-43°C) hoặc theo chỉ định trên nhãn. Không lưu trữ gần nguồn nhiệt, tia lửa, ngọn lửa trần hoặc các nguồn đánh lửa khác. Giữ các thùng chứa đóng kín và đầy nắp.
- Không hút thuốc, ăn hoặc uống trong khi sử dụng.
- Giữ dung môi tránh xa da, mắt và quần áo.
- Không sử dụng dung môi đã quá thời hạn sử dụng hoặc đã bị đông cứng hoặc đổi màu.



Địa chỉ: Lô XN 17 Khu công nghiệp Lai Cách, Phường Việt Hòa, Thành phố  
Hải Phòng, Việt Nam.

Website: <https://www.vfpiping.com>

Hotline : 0962984114

